TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN M** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2018/DS-ST.
Ngày: 21-11-2018.
V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi (họ)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M, TỈNH SÓC TRĂNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Phước Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Châu.

Ông Trần Văn Lâm.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Kim Yến là Thư ký Toà án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:*** Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2018/TLST-DS ngày 22 tháng 3 năm 2018, về tranh chấp hợp đồng góp hụi, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2018/QĐXXST-DS, ngày 12 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 62/2018/QĐST-DS ngày 02 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn D (có mặt);

2. Bà Nguyễn Thị T1 (vắng mặt).

Cùng cư trú tại: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị T1: Ông Kim Điền P, sinh năm 1993; cư trú tại ấp H, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, văn bản ủy quyền ngày 28 tháng 9 năm 2018 (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Bà Đào Thị T2 (vắng mặt);

2. Ông Nguyễn Văn Đ (vắng mặt).

Cùng cư trú tại: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người làm chứng:*

1. Bà Nguyễn Kim L1 (Nguyễn Thị L1), (vắng mặt);

2. Ông Nguyễn Bé C (vắng mặt).

Cùng cư trú tại ấp M, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

3. Bà Trần Thị Huỳnh A (vắng mặt);

4. Ông Lâm Thanh Q (tên gọi khác: Lâm Văn T3), (vắng mặt).

Cùng cư trú tại: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

5. Bà Lê Thị Thu B (có mặt).

Cư trú tại: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

6. Bà Nguyễn Thị N (vắng mặt);

7. Bà Nguyễn Thị Diễm M (vắng mặt);

8. Bà Nguyễn Thị L2 (tên gọi khác: Nguyễn Thị G), (vắng mặt).

Cùng cư trú tại: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện lập ngày 08 tháng 3 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án các nguyên đơn ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T1, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn là ông Kim Điền P trình bày:

Ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị T1 có làm đầu thảo (chủ) hụi, vợ chồng bà Đào Thị T2 và ông Nguyễn Văn Đ là hụi viên. Bà T2 và ông Đ tham gia dây hụi mùa do ông D và bà T1 làm đầu thảo, cụ thể như sau:

Hụi mùa mở ngày 15 tháng 7 năm 2011 âm lịch (mỗi năm khui 03 lần theo 03 vụ lúa), giá 5.000.000 đồng/01 chân, có 21 người tham gia với 21 chân, trong đó bà T2 và ông Đ tham gia 01 chân. Bà T2, ông Đ đóng hụi được 06 lần, đến lần thứ 07 khui hụi vào ngày 15 tháng 07 năm 2013 âm lịch thì bà T2, ông Đ bỏ thăm trúng được hốt hụi, lãnh hụi được số tiền là 52.700.000 đồng. Đến ngày 06 tháng 8 năm 2013 âm lịch, ông D và bà T1 giao tiền cho bà T2, ông Đ đầy đủ, bà T2 và ông Đ là người trực tiếp nhận tiền còn ký tên là con của ông Đ, bà T2 tên Nguyễn Thị Diễm M cùng cư trú với bà T2, ông Đ ký tên của ông Đ, bà T2 vào biên nhận

nhận tiền. Sau khi lãnh hụi, bà T2, ông Đ đóng hụi lại được 10.000.000 đồng (02 lần hụi) thì ngưng cho đến nay. Dây hụi này đến khi mãn hụi vào tháng 02 năm 2018 âm lịch thì bà T2, ông Đ còn nợ ông D và bà T1 12 lần với số tiền là 60.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị T1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đào Thị T2, ông Nguyễn Văn Đ trả cho ông D và bà T1 số tiền hụi còn nợ là 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng).

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã ban hành thông báo thụ lý vụ án số 93/TB-TLVA ngày 22 tháng 3 năm 2018, tống đạt hợp lệ cho bị đơn bà Đào Thị T2 và ông Nguyễn Văn Đ, nhưng bà T2 và ông Đ từ chối nhận văn bản tố tụng của Tòa án và bà T2, ông Đ cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ 02 lần đối với bà T2, ông Đ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà T2, ông Đ đều vắng mặt không có lý do, nên Tòa án lập biên bản không tiến hành hòa giải được và cũng không có lời khai trong hồ sơ vụ án.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng là các nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn và người làm chứng Lê Thị Thu B kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các bị đơn và những người làm chứng Nguyễn Kim L1, Nguyễn Bé C, Trần Thị Huỳnh A, Lâm Thanh Q, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Diễm M, Nguyễn Thị L2 kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án chưa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc các bị đơn Đào Thị T2 và Nguyễn Văn Đ trả cho các bị đơn số tiền hụi còn nợ 12 lần đóng với số tiền 60.000.000 đồng. Xét thấy, yêu cầu của các nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với lời khai của những người làm chứng Trần Thị Huỳnh A, Lê Thị Thu B, Nguyễn Thị N và Nguyễn Kim L1 khẳng định bà Đào Thị T2 có tham gia chơi hụi mùa do ông D, bà T1 làm chủ hụi, bà T2 đã hốt hụi, ông D, bà T1 đã giao đủ tiền hụi cho bà T2 nhưng đến khi mãn hụi bà T2 không có đóng lại đủ tiền hụi cho ông D, bà T1 và những người làm chứng cũng khẳng định khi tham gia chơi hụi thì các hụi viên đều phải ghi họ, tên của cả hai vợ chồng vào danh sách chơi hụi. Xét thấy, yêu cầu của các nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc các bị đơn Đào Thị T2 và Nguyễn Văn Đ phải có nghĩa vụ trả số tiền hụi 60.000.000 đồng còn nợ cho các nguyên đơn theo quy định của pháp luật. Bà T2 và ông Đ phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Từ những phân tích trên,

đề nghị Hội đồng xét xử nghị án và tuyên án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn và thẩm quyền giải quyết: Khi nộp đơn khởi kiện, ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị T1 cùng cư trú tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, bà Đào Thị T2 và ông Nguyễn Văn Đ cùng cư trú tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Ông D, bà T1 có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà T2, ông Đ phải trả cho ông D, bà T2 số tiền hụi còn nợ là 60.000.000 đồng. Ông D, bà T1 đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án nhân dân huyện M đã thụ lý đơn và thông báo cho ông D bà T1 nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật và ông D, bà T1 đã thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định. Như vậy, việc Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng thụ lý việc khởi kiện của ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị T1 là đúng thẩm quyền và đúng theo trình tự thủ tục tố tụng theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 191 và Điều 195 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Đối với các bị đơn bà Đào Thị T2 và ông Nguyễn Văn Đ và những người làm chứng Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Diễm M, Nguyễn Thị L2, Lâm Thanh Q, Nguyễn Bé C, Nguyễn Kim L1, Trần Thị Huỳnh A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt các bị đơn và những người làm chứng.

[2] Về nội dung:

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Kim Điền P là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị T1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đào Thị T2, ông Nguyễn Văn Đ trả cho ông D và bà T1 số tiền hụi còn nợ là 60.000.000 đồng.

[4] Xét yêu cầu của các nguyên đơn, Hội đông xét xử nhận thấy: Theo lời trình bày của các nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn thì ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị T1 có làm chủ hụi đối với dây hụi mùa mở ngày 15 tháng 7 năm 2011 âm lịch (mỗi năm khui 03 lần theo 03 vụ lúa), giá 5.000.000 đồng/01 chân, có 21 người tham gia với 21 chân, trong đó bà T2 và ông Đ tham gia 01 chân. Bà T2, ông Đ đóng hụi được 06 lần, đến lần thứ 07 khui hụi vào ngày 15 tháng 07 năm 2013 âm lịch thì bà T2, ông Đ bỏ thăm trúng được

hốt hụi, lãnh hụi được số tiền là 52.700.000 đồng. Đến ngày 06 tháng 8 năm 2013 âm lịch, ông D và bà T1 giao tiền cho bà T2, ông Đ đầy đủ, bà T2 và ông Đ là người trực tiếp nhận tiền còn ký tên là con của ông Đ bà T2 tên Nguyễn Thị Diễm M cùng cư trú với bà T2, ông Đ ký tên của ông Đ, bà T2 vào biên nhận nhận tiền. Sau khi lãnh hụi, bà T2, ông Đ đóng hụi lại được 10.000.000 đồng (02 lần hụi) thì ngưng cho đến nay. Dây hụi này đến khi mãn hụi vào tháng 02 năm 2018 âm lịch thì bà T2, ông Đ còn nợ ông D và bà T1 12 lần với số tiền là 60.000.000 đồng.

[4.1] - Tại lời khai ngày 16 tháng 8 năm 2018, người làm chứng Trần Thị Huỳnh A là hụi viên có tham gia chơi dây hụi mùa mở ngày 15 tháng 7 năm 2011 âm lịch trình bày: Bà Đào Thị T2 có tham gia chơi hụi chung với bà A 01 dây hụi mùa 5.000.000 đồng/01 chân, dây hụi này có 21 chân, bà A có tham gia 01 chân, bà T2 có tham gia 01 chân. Từ ngày mở hụi đến lần bỏ thăm khui hụi đến khoảng lần thứ 06, thứ 07 thì bà T2 bỏ thăm trúng được hốt hụi và mấy ngày sau khi bà A đem tiền đến nhà ông D, bà T1 để đóng tiền hụi thì bà A có thấy bà T2 đến hỏi mượn trước tiền hốt hụi vợ chồng ông D, bà T1 với số tiền 10.000.000 đồng, bà A có chứng kiến ông D, bà T1 đưa số tiền 10.000.000 đồng mượn trước tiền hốt hụi cho bà T2. Theo quy định của chủ hụi thì ai tham gia chơi hụi khi hốt hụi thì phải ký tên hai vợ chồng vào biên nhận nhận tiền hụi. Bà A là người hốt hụi gần cuối nên có nghe ông D, bà T1 nói lại là bà T2 hốt hụi rồi nhưng không đóng lại đủ tiền hụi (hụi chết) cho ông D, bà T1.

[4.2] - Tại lời khai ngày 25 tháng 9 năm 2018 và tại phiên tòa sơ thẩm, người làm chứng Lê Thị Thu B là hụi viên có tham gia chơi dây hụi mùa mở ngày 15 tháng 7 năm 2011 âm lịch trình bày: Bà B có tham gia chơi hụi mùa (Dây II), hụi mở (khui lần đầu) vào ngày 15/7/2011 âm lịch, mỗi năm khui hụi 03 lần tương ứng với 03 vụ lúa trong năm, 5.000.000 đồng/01 chân do vợ chồng ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T1 làm chủ hụi. Khi tham gia chơi hụi, chủ hụi là ông D, bà T1 có lập danh sách những người tham gia chơi hụi giao cho hụi viên giữ, ông D có giao cho bà B 01 danh sách hụi mùa (Dây II), hụi mở vào ngày 15/7/2011 âm lịch trong danh sách hụi viên có vợ, chồng bà Đào Thị T2 và ông Nguyễn Văn Đ là hụi viên và cũng theo thỏa thuận thì khi tham gia chơi hụi thì ghi danh sách đều có cả vợ, chồng cùng tham gia chơi hụi. Dây hụi này có 21 chân, bà B và chồng bà là ông Hồ Thiện N (tên thường gọi là Hồ Thiện H) tham gia 01 chân, bà Đào Thị T2 và ông Nguyễn Văn Đ tham gia 01 chân. Từ ngày mở hụi đến lần bỏ thăm khui hụi đến khoảng lần thứ 06, thứ 07 thì bà T2 bỏ thăm trúng được hốt hụi. Bà T2 bỏ thăm hốt hụi được số tiền bao nhiêu thì bà B không nhớ rõ. Dây hụi này đến nay đã mãn hụi, bà B có nghe ông D, bà T1 nói là bà T2, ông Đ không đóng lại đủ tiền "hụi chết" cho ông D, bà T1. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà B có giao nộp cho Tòa án danh sách hụi viên tham gia chơi hụi mùa (Dây II), khui lần đầu ngày 15/7/2011, gồm có 21 hụi viên tham gia, trong đó có tên bà Đào Thị T2 và ông Nguyễn Văn Đ là hụi viên trong danh sách.

[4.3] - Tại biên bản lấy lời khai ngày 17 tháng 9 năm 2018, người làm chứng bà Nguyễn Thị N là mẹ ruột của ông Nguyễn Văn Đ và là mẹ chồng của bà Đào Thị T2 trình bày: Con dâu của bà tên Đào Thị T2 có tham gia chơi hụi do ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị T1 làm chủ hụi và bà T2 đã hốt hụi của ông D, bà T1 và bà N có nghe nói bà T2 có nợ lại ông D, bà T1 số tiền 60.000.000 đồng. Sau đó, bà T2 có trả được 20.000.000 đồng còn hiện nay bà T2 nợ ông D, bà T1 bao nhiêu tiền thì bà N không biết.

[4.4] - Tại lời khai ngày 16 tháng 8 năm 2018, người làm chứng Nguyễn Kim L1 trình bày: Bà L1 có tham gia chơi 01 chân hụi mùa do ông D, bà T1 làm chủ hụi (Dây II), với số tiền là 5.000.000 đồng/01 chân, có 21 người tham gia với 21 chân, bà T2, ông Đ có tham gia 01 chân. Dây hụi mở được vài lần thì bà T2 bỏ thăm hốt được hụi. Bà L1 là người hốt hụi gần đến mãn hụi nên có nghe ông D, bà T1 nói là bà T2, ông Đ hốt hụi rồi nhưng không đóng đủ tiền hụi lại cho ông D, bà T1. Theo thỏa thuận thì khi tham gia chơi hụi phải ghi tên hai vợ chồng vào danh sách hụi viên.

[5] Xét những lời trình bày của những người làm chứng nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy, bà Trần Thị Huỳnh A, bà Lê Thị Thu B, bà Nguyễn Kim L1 là những hụi viên cùng tham chơi hụi với bà Đào Thị T2 và ông Nguyễn Văn Đ do ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị T1 làm chủ hụi và những người này không có mâu thuẫn gì với bà T2, ông Đ nhưng họ đều khẳng định bà T2, ông Đ có tham gia chơi hụi do ông D, bà T1 làm chủ hụi đối với dây hụi mùa (Dây II), hụi mở (khui lần đầu) vào ngày 15/7/2011 âm lịch, mỗi năm khui hụi 03 lần tương ứng với 03 vụ lúa trong năm, có 21 chân, giá 5.000.000 đồng/01 chân và khẳng định là khui hụi đến khoảng lần thứ 06, thứ 07 là bà T2, ông Đ đã hốt hụi và người làm chứng A là người trực tiếp chứng kiến bà T2 đến hỏi mượn trước ông D, bà T1 số tiền hụi đã hốt là 10.000.000 đồng. Hơn nữa, người làm chứng Nguyễn Thị N là mẹ chồng của bà T2 và là mẹ ruột của ông Đ cũng khẳng định bà T2 có tham gia chơi hụi do ông D, bà T1 làm chủ hụi, bà T2 đã hốt hụi và còn nợ ông D, bà T1 60.000.000 đồng, sau đó có trả được số tiền 20.000.000 đồng. Như vậy, có đủ cơ sở để khẳng định bà T2, ông Đ có tham gia chơi dây hụi mùa (Dây II), hụi mở (khui lần đầu) vào ngày 15/7/2011 âm lịch , mỗi năm khui hụi 03 lần tương ứng với 03 vụ lúa trong năm, có 21 chân, giá 5.000.000 đồng/01 chân và đã hốt hụi, còn nợ lại ông D, bà T1 số tiền hụi chưa đóng là 60.000.000 đồng. Việc người làm chứng Nguyễn Thị N cho rằng bà T2 đã trả cho ông D, bà T1 số tiền 20.000.000 đồng nhưng ông D, bà T1 không thừa nhận và trong quá trình giải quyết vụa án các bị đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh là đã có trả cho các nguyên đơn số tiền nợ hụi 20.000.000 đồng nên không có cơ sở chấp nhận.

[6] Từ những phân tích trên có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử khẳng định bà Đào Thị T2 và ông Nguyễn Văn Đ còn nợ các nguyên đơn ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị T1 số tiền hụi 60.000.000 đồng là sự thật.

[7] Xét yêu cầu của các nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy, theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường thì "Trong trường hợp thành viên không góp phần họ, chủ họ đã góp các phần họ thay cho thành viên đó thì thành viên phải trả cho chủ họ các phần họ chậm trả và khoản lãi đối với các phần họ chậm trả. Mức lãi do các bên thỏa thuận, nếu không có thỏa thuận hoặc không thỏa thuận được thì áp dụng mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả các phần họ" căn cứ theo quy định này thì bà T2, ông Đ có nghĩa vụ phải trả cho ông D, bà T1 số tiền hụi còn nợ 60.000.000 đồng. Do các nguyên đơn không yêu cầu các bị đơn phải trả lãi đối với số tiền hụi chậm trả nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, buộc các bị đơn Đào Thị T2 và Nguyễn Văn Đ phải có nghĩa vụ trả cho các nguyên đơn ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị T1 số tiền hụi còn nợ 60.000.000 đồng là có cơ sở và đúng quy định của pháp luật.

[9] Xét đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án nên các bị đơn Đào Thị T2 và Nguyễn Văn Đ phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5% x 60.000.000 đồng = 3.000.000 đồng.

[11] Các nguyên đơn ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nguyên đơn được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí, lệ phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 471; Điều 375 Bộ luật dân sự; Điều 30 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường;

- Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị T.

2. Xử buộc các bị đơn bà Đào Thị T2 và ông Nguyễn Văn Đ phải trả cho các nguyên đơn ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị T1 số tiền hụi còn nợ 60.000.000 đồng (sáu chục triệu đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông D, bà T1 có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bà T2, ông Đ còn phải trả lãi cho ông D, bà T1 theo mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền chậm thi hành án.

3. Về án phí:

3.1. Các bị đơn bà Đào Thị T2 và ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Các nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho các nguyên đơn ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị T1 số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2015/ 0007435 ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- TAND tỉnh Sóc Trăng (P.KTNV & THA);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Đặng Phước Tuấn